

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24-5-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đinh Thị Tình;

Ông Trần Cao Phát.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Sấm Át - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2018/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Lê Thị Kiều D, sinh năm 1983. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 01 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị Kiều D trình bày: chị và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 2002 có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 1174, ngày 15/4/2005 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian chung sống với anh T có ba người con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 09/11/2003; Nguyễn Văn N, sinh ngày 24/11/2005 và Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 04/5/2013, hiện do chị đang trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, T tình không hợp

nhau. Chị nhận thấy vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Chị và anh T không còn chung sống với nhau từ năm 2013 cho đến nay. Nay chị yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về nuôi con chung: chị yêu cầu nuôi ba con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 9/11/2003; Nguyễn Văn N, sinh ngày 24/11/2005 và Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 04/5/2013 mà không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn T là bị đơn vắng mặt không rõ lý do và không có lời khai.

Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Văn N vắng mặt nhưng có lời trình bày: Chúng tôi là con của bà Lê Thị Kiều D và ông Nguyễn Văn T. Nay cha mẹ ly hôn chúng tôi có nguyện vọng sống với mẹ là bà Lê Thị Kiều D.

Ý kiến của Viện kiểm sát: về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, riêng bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Kiều D, cho chị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 09/11/2003; Nguyễn Văn N, sinh ngày 24/11/2005 và Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 04/5/2013 cho chị Lê Thị Kiều D tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: chị D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về chia tài sản: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: buộc chị Lê Thị Kiều D nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị Lê Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn T ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án vắng mặt nhiều lần mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: chị Lê Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cãi, không quan tâm lẫn nhau nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chị D và anh T cũng không còn chung sống với nhau từ năm 2013 cho đến nay, từ khi hai người không còn chung sống với nhau thì cả hai không quan tâm nhau và cũng không còn liên lạc với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ ở địa phương thể hiện cuộc sống hôn nhân của chị D và anh T sống không hạnh phúc. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị D và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: chị D yêu cầu trực tiếp nuôi con. Xét thấy từ khi chị D và anh T không còn chung sống với nhau thì cháu T, cháu N và cháu M do chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và vẫn đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của cháu T, cháu N và cháu M theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên yêu cầu nuôi con của chị D là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với ý chí, nguyện vọng của cháu T và cháu N.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị Thanh M nên không xem xét giải quyết.

[4] Về chia tài sản: chị Lê Thị Kiều D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị Lê Thị Kiều D tự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: chị Lê Thị Kiều D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; 35; 36; 39; 147; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Lê Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 9/11/2003; Nguyễn Văn N, sinh ngày 24/11/2005 và Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 04/5/2013 cho chị Lê Thị Kiều D trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: chị Lê Thị Kiều D không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị Thanh M nên không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản: chị Lê Thị Kiều D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: chị Lê Thị Kiều D tự khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: chị Lê Thị Kiều D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0016005 ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Chị Lê Thị Kiều D đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị Lê Thị Kiều D có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo T từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- UBND xã Tam Ngãi,
huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Ai